

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 16 được cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Nguyễn Thế Hưng Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Mai Chánh Thành Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Searefico M&E Giám đốc Arico
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty phê duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 17 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty được tài trợ máy móc thiết bị trị giá 29.899.921.570 và đã ghi nhận một phần thu nhập từ nguồn tài trợ này trị giá 2.989.992.157 đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 14 – Doanh thu và thu nhập khác và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thu nhập từ toàn bộ nguồn tài trợ trên nên được ghi nhận một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, nếu Nhóm Công ty ghi nhận theo các quy định trên, thì lợi nhuận trước thuế và sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng với cùng số tiền là 26.909.929.413 đồng.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6407
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.020.162.484.457	1.079.493.694.605
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	100.419.664.960	107.605.078.564
111	Tiền		43.769.664.960	29.460.430.564
112	Các khoản tương đương tiền		56.650.000.000	78.144.648.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		220.001.437.800	230.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	220.001.437.800	230.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		450.759.838.400	542.980.373.346
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	414.907.055.900	524.512.242.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.101.288.934	11.672.553.804
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	31.473.828.196	20.324.665.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(17.722.334.630)	(13.529.088.610)
140	Hàng tồn kho		215.931.058.080	185.564.251.620
141	Hàng tồn kho	9	219.591.381.657	189.675.927.274
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(3.660.323.577)	(4.111.675.654)
150	Tài sản ngắn hạn khác		33.050.485.217	12.843.991.075
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.075.913.568	1.980.370.974
152	Thuế GTGT được khấu trừ		19.974.571.649	10.863.620.101
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		268.355.943.276	255.652.935.140
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.374.501.840	1.374.501.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.374.501.840	1.374.501.840
220	Tài sản cố định		108.164.504.250	75.387.785.650
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	107.241.067.610	74.331.282.606
222	Nguyên giá		180.054.440.017	149.851.667.028
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.813.372.407)	(75.520.384.422)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	923.436.640	1.056.503.044
228	Nguyên giá		2.264.776.660	2.189.176.660
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.341.340.020)	(1.132.673.616)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.115.314.148	22.301.050.396
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.115.314.148	22.301.050.396
250	Đầu tư tài chính dài hạn		116.981.362.426	118.118.713.598
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	97.981.362.426	99.118.713.598
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	19.000.000.000	19.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		38.720.260.612	38.470.883.656
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	35.364.912.740	35.505.915.567
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.355.347.872	2.964.968.089
270	TỔNG TÀI SẢN		1.288.518.427.733	1.335.146.629.745

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		857.182.713.522	887.328.463.987
310	Nợ ngắn hạn		837.738.274.688	868.061.017.737
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	134.546.981.611	169.145.263.183
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	86.251.782.147	73.135.301.271
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	4.370.409.145	27.096.227.275
314	Phải trả người lao động		20.965.641.305	33.135.473.845
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	38.289.085.841	98.116.703.433
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	49.782.023.514	20.512.218.162
320	Vay ngắn hạn	18(a)	489.235.438.186	441.869.120.922
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.119.409.339	3.614.374.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	11.177.503.600	1.436.334.965
330	Nợ dài hạn		19.444.438.834	19.267.446.250
337	Phải trả dài hạn khác		72.200.000	142.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	12.485.088.000	12.485.088.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.887.150.834	6.640.358.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		431.335.714.211	447.818.165.758
410	Vốn chủ sở hữu		431.335.714.211	447.818.165.758
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	9.573.389.835	47.021.973.131
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	96.808.354.376	115.113.886.655
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		69.188.855.088	38.378.231.834
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		27.619.499.288	76.735.654.821
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.288.518.427.733	1.335.146.629.745



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

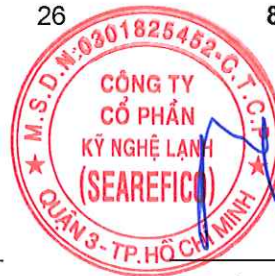
Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.356.899.434	467.659.471.247
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(520.123.909)	(114.947.335)
10	Doanh thu về thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.836.775.525	467.544.523.912
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(442.419.164.508)	(419.269.667.890)
20	Lợi nhuận gộp	46.417.611.017	48.274.856.022
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.768.771.134	9.934.445.925
22	Chi phí tài chính	(11.437.337.896)	(9.942.562.679)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.376.942.765)	(9.257.082.703)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	7.095.488.828	7.775.828.000
25	Chi phí bán hàng	(63.207.223)	(19.356.057)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.285.202.289)	(24.545.517.893)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.496.123.571	31.477.693.318
31	Thu nhập khác	3.412.071.188	178.335.945
32	Chi phí khác	(160.741.987)	(22.021.731)
40	Lợi nhuận khác	3.251.329.201	156.314.214
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.747.452.772	31.634.007.532
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.518.333.267)	(4.226.409.503)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	390.379.783	(281.503.306)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.619.499.288	27.126.094.723
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26 850	835
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26 850	835



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	31.747.452.772	31.634.007.532
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.573.450.307	2.714.016.293
03	Các khoản dự phòng	3.493.721.185	3.043.094.464
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(46.441.467)	(70.174.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.739.773.595)	(11.982.574.056)
06	Chi phí lãi vay	11.376.942.765	9.257.082.703
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	34.405.351.967	34.595.452.221
09	Giảm các khoản phải thu	65.038.192.171	58.661.379.422
10	Tăng hàng tồn kho	(30.457.042.713)	(114.443.375.349)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(93.422.853.312)	26.069.134.948
12	Tăng chi phí trả trước	(10.954.539.767)	(10.426.708.686)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.104.972.243)	(9.327.766.299)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (12.033.552.695)	(8.611.517.794)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (5.126.531.000)	(6.609.037.965)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(64.655.947.592)	(29.084.435.589)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định	(3.991.660.327)	(5.660.737.455)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.000.000.000	-
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(105.501.437.800)	(104.061.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	116.000.000.000	101.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(5.100.000.000)
27	Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.237.616.435	12.805.787.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	24.744.518.308	(1.015.949.785)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	17 14.560.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	18 536.819.313.429	454.672.211.465
34	Chi trả nợ gốc vay	18 (489.452.996.165)	(434.733.379.866)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25 (29.206.172.400)	(36.528.837.601)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	32.720.144.864	(16.590.006.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.191.284.420)	(46.690.391.376)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 107.605.078.564	167.726.410.910
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.870.816	(12.257.170)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 100.419.664.960	121.023.762.364

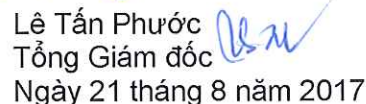


Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty có 752 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 772 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh 2.8.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(b) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

2.8 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4(b))

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	519.205.295	176.174.887
Tiền gửi ngân hàng	43.250.459.665	29.284.255.677
Các khoản tương đương tiền (*)	56.650.000.000	78.144.648.000
Tổng cộng	100.419.664.960	107.605.078.564

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.06.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	220.001.437.800	220.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	97.981.362.426	36	99.118.713.598	36

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	99.118.713.598	87.821.159.714
Lãi được chia trong công ty liên kết	7.095.488.828	16.287.153.884
Cổ tức được chia trong năm	(8.232.840.000)	(4.989.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	97.981.362.426	99.118.713.598

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ("GCNĐKDNTCTP") số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNTCTP điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	19.000.000.000	19	19.000.000.000	19

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Inwatek có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	387.415.641.188	486.031.837.139
<i>Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương</i>	48.398.837.427	47.530.455.721
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes</i>	39.916.975.633	40.445.299.898
<i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	38.598.555.229	65.913.818.909
<i>Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Hoa Lâm</i>	37.326.423.884	-
<i>Khác</i>	223.174.849.015	332.142.262.611
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(i))	27.491.414.712	38.480.405.598
Tổng cộng	414.907.055.900	524.512.242.737

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	22.101.288.934	11.672.553.804
<i>Công ty Cổ phần Yq-Vina</i>	1.040.990.823	1.577.560.941
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp DOHOME Việt Nam</i>	-	1.332.485.338
<i>Khác</i>	21.060.298.111	8.762.507.525
Tổng cộng	22.101.288.934	11.672.553.804

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi	9.948.269.443	10.342.372.222
Phải thu đội thi công	8.820.318.157	3.079.918.511
Tạm ứng cho nhân viên	6.523.992.783	4.235.050.347
Phải thu khác từ người lao động	2.472.336.465	1.256.658.754
Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay	719.279.792	-
Ký quỹ, ký cược	278.269.305	445.421.557
Các khoản khác	2.711.362.251	965.244.024
Tổng cộng	31.473.828.196	20.324.665.415

(b) Dài hạn

Phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng và các khoản ký quỹ dài hạn khác.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	35.423.648.938	17.722.334.630	29.158.262.850	13.529.088.610

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.529.088.610	2.923.772.285
Tăng dự phòng	4.193.246.020	10.615.316.325
Hoàn nhập dự phòng	-	(10.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	17.722.334.630	13.529.088.610

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	180.793.885.700	(1.798.248.466)	152.134.135.644	(2.246.889.135)
Vật tư tồn kho	36.684.184.497	(1.729.503.022)	28.293.974.023	(1.732.214.430)
Hàng đang đi trên đường	1.260.995.450	-	8.322.392.060	-
Thành phẩm tồn kho	852.316.010	(132.572.089)	925.425.547	(132.572.089)
Tổng cộng	219.591.381.657	(3.660.323.577)	189.675.927.274	(4.111.675.654)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.111.675.654	2.866.579.200
Tăng dự phòng	-	1.319.012.350
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	(451.352.077)	(73.915.896)
Số dư cuối kỳ/năm	3.660.323.577	4.111.675.654

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ, dụng cụ	302.164.915	68.022.511
Khác	12.773.748.653	1.912.348.463
Tổng cộng	13.075.913.568	1.980.370.974

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền thuê đất	31.909.240.257	32.390.284.083
Công cụ, dụng cụ	1.765.611.635	1.880.736.963
Khác	1.690.060.848	1.234.894.521
Tổng cộng	35.364.912.740	35.505.915.567

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	73.919.924.316	56.939.510.764	13.336.909.963	3.928.198.126	1.727.123.859	149.851.667.028
Mua trong kỳ	-	58.000.000	-	-	-	58.000.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	36.216.568.907	-	-	-	36.216.568.907
Thanh lý	-	(6.071.795.918)	-	-	-	(6.071.795.918)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.919.924.316	87.142.283.753	13.336.909.963	3.928.198.126	1.727.123.859	180.054.440.017
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.595.323.250	34.114.578.706	8.906.189.929	3.531.874.036	1.372.418.501	75.520.384.422
Khấu hao trong kỳ	1.085.519.760	1.486.042.929	628.924.668	96.040.472	68.256.074	3.364.783.903
Phân loại lại	269.257.021	(269.257.021)	-	-	-	-
Thanh lý	-	(6.071.795.918)	-	-	-	(6.071.795.918)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	28.950.100.031	29.259.568.696	9.535.114.597	3.627.914.508	1.440.674.575	72.813.372.407
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	46.324.601.066	22.824.932.058	4.430.720.034	396.324.090	354.705.358	74.331.282.606
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	44.969.824.285	57.882.715.057	3.801.795.366	300.283.618	286.449.284	107.241.067.610

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.552.828.316 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.749.909.710 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.189.176.660
Mua trong kỳ	75.600.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.264.776.660
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.132.673.616
Khấu hao trong kỳ	208.666.404
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.341.340.020
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.056.503.044
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	923.436.640
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 502.509.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 502.509.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Xây dựng hệ thống ERP	2.488.972.363	1.487.547.245
Nâng cấp máy móc thiết bị	413.747.429	17.849.533.688
Mua sắm	22.437.356	2.900.969.463
Khác	190.157.000	63.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	3.115.314.148	22.301.050.396
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.301.050.396	5.174.726.745
Mua sắm	3.773.433.779	25.004.201.009
Tăng do nhận tài trợ	13.257.398.880	12.680.253.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(36.216.568.907)	(20.052.833.494)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(505.297.705)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	3.115.314.148	22.301.050.396
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	132.227.779.611	166.826.061.183
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iii))	2.319.202.000	2.319.202.000
Tổng cộng	134.546.981.611	169.145.263.183

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	86.108.282.147	72.977.801.271
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	18.778.416.670	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hữu Việt</i>	17.469.691.850	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô</i>	13.179.065.817	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng</i>	445.693.903	16.753.200.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	-	12.784.006.024
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons</i>	-	7.559.090.000
<i>Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	-	10.004.775.000
<i>Khác</i>	36.235.413.907	25.876.730.247
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)(iv))	143.500.000	157.500.000
Tổng cộng	86.251.782.147	73.135.301.271

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.501.511.696	11.016.731.124
Thuế giá trị gia tăng	457.918.278	14.244.341.801
Thuế thu nhập cá nhân	402.563.424	1.835.154.350
Thuế nhập khẩu	8.415.747	-
Tổng cộng	4.370.409.145	27.096.227.275

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.016.731.124	4.518.333.267	(12.033.552.695)	3.501.511.696
Thuế GTGT	14.244.341.801	4.036.991.932	(17.823.415.455)	457.918.278
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.154.350	7.139.471.520	(8.572.062.446)	402.563.424
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.145.001.033	(4.145.001.033)	-
Thuế nhập khẩu	-	736.997.383	(728.581.636)	8.415.747
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Tổng cộng	27.096.227.275	20.584.795.135	(43.310.613.265)	4.370.409.145

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí dự án trích trước	33.636.799.857	91.197.299.153
Chi phí lãi vay	308.188.438	316.938.124
Chi phí khác	4.344.097.546	6.602.466.156
Tổng cộng	38.289.085.841	98.116.703.433

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản được tài trợ (*)	26.909.929.413	12.642.643.578
Vốn cổ đông góp vào Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (Thuyết minh 38)	14.560.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.736.772.885	1.378.004.605
Phải trả khác cho người lao động	1.057.238.302	304.042.591
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	607.629.700	579.550.900
Khác	4.910.453.214	5.607.976.488
Tổng cộng	49.782.023.514	20.512.218.162

(*) Máy móc, thiết bị trị giá 29.899.921.570 đồng được tài trợ bởi Quỹ đa phương theo thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ký kết giữa Nhóm Công ty và Ban Quản lý dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam - Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentanne để loại trừ các chất HCFC. Nhóm Công ty đã ghi nhận một phần thu nhập từ nguồn tài trợ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày
	1.1.2017			30.6.2017
	VND	VND	VND	VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	441.869.120.922	536.819.313.429	(489.452.996.165)	489.235.438.186
(b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	12.485.088.000	-	-	12.485.088.000

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Vay ngắn hạn (*)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	297.190.458.477	263.428.854.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	137.867.797.618	150.040.720.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	52.481.311.719	19.193.569.935
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	1.695.870.372	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	9.205.976.215
Tổng cộng	489.235.438.186	441.869.120.922
Vay dài hạn (**)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.485.088.000	12.485.088.000

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay là 60 tháng và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhà máy Arico.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.614.374.681	3.519.755.991
Tăng dự phòng	748.892.473	3.543.691.199
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(1.243.857.815)	(3.449.072.509)
Số dư cuối kỳ/năm	3.119.409.339	3.614.374.681

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.436.334.965	4.669.888.419
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	14.867.699.635	6.483.504.384
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.126.531.000)	(9.717.057.838)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.177.503.600</u>	<u>1.436.334.965</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.377.430.167	1.328.071.650
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.977.917.705	1.636.896.439
Tổng cộng	<u>3.355.347.872</u>	<u>2.964.968.089</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.964.968.089	1.789.950.164
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	390.379.783	1.175.017.925
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.355.347.872</u>	<u>2.964.968.089</u>

22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% đối với Công ty và 7.5% đối với Arico (2016: 20% đối với Công ty và 7.5% đối với Arico).

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.482.357	24.361.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,92	6.074.630	24,92
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	3.114.000	12,78
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	7.860.028	24,19	5.895.021	24,19
Các cổ đông khác	12.370.823	38,07	9.278.225	38,06
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,04	13.040	0,05
Tổng cộng	32.495.397	100,00	24.374.916	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu thường	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24(*))	8.120.481	81.204.810.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	82.176.688.713	414.108.829.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.126.094.723	27.126.094.723
Trích lập các quỹ	-	-	-	772.138.495	(7.255.642.879)	(6.483.504.384)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.542.814.000)	(36.542.814.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>47.021.973.131</u>	<u>65.504.326.557</u>	<u>398.208.605.660</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	47.021.973.131	115.113.886.655	447.818.165.758
Vốn tăng trong kỳ (*)	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	(39.271.664.028)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.619.499.288	27.619.499.288
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.823.080.732	(16.690.780.367)	(14.867.699.635)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>324.953.970.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>9.573.389.835</u>	<u>96.808.354.376</u>	<u>431.335.714.211</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/17 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty đã thông qua:

- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ thực hiện quyền 3:1. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 8.120.481 cổ phiếu, tương đương 81.204.810.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và công bố cổ tức đợt cuối 2016.

25 CỔ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	579.550.900	588.835.126
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	29.234.251.200	56.032.314.800
<i>Cổ tức đợt cuối 2016: 1.200 VNĐ/cổ phiếu</i>	29.234.251.200	-
<i>Cổ tức đợt 1 2016: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	19.489.500.800
<i>Cổ tức đợt cuối 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	36.542.814.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(29.206.172.400)	(56.041.599.026)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17)	607.629.700	579.550.900

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	27.619.499.288	27.126.094.723
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	32.482.357	32.482.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	850	835

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được trình bày lại theo Thông tư 200 như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	27.126.094.723	-	27.126.094.723
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (Thuyết minh 24(*))	24.361.876	8.120.481	32.482.357
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.113		835

Nhóm Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.013,13	6.334,48
Yên (JPY)	-	10.000,00
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Euro (EUR)	1.237,91	4.648,81

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu từ công trình xây dựng	488.473.350.853	464.832.986.843
Doanh thu bán hàng	883.548.581	1.251.484.404
Doanh thu cho thuê	-	1.575.000.000
Tổng cộng	489.356.899.434	467.659.471.247
Khoản giảm trừ		
Giảm giá từ công trình xây dựng	(520.123.909)	(114.947.335)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	487.953.226.944	464.718.039.508
Doanh thu thuần bán hàng	883.548.581	1.251.484.404
Doanh thu thuần cho thuê	-	1.575.000.000
Tổng cộng	488.836.775.525	467.544.523.912

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	442.050.636.804	415.381.810.598
Giá vốn bán hàng	819.879.781	725.136.624
Giá vốn cho thuê	-	2.185.017.246
(Hoàn nhập)/lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(451.352.077)	977.703.422
Tổng cộng	442.419.164.508	419.269.667.890

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.644.284.767	9.171.344.056
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.618.822	104.553.188
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	46.441.467	326.232.404
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	308.314.277
Cổ tức	-	24.002.000
Khác	4.426.078	-
Tổng cộng	8.768.771.134	9.934.445.925

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lãi vay	11.376.942.765	9.257.082.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	60.395.131	446.444.957
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	256.057.689
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	17.184.597
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.207.267)
Tổng cộng	11.437.337.896	9.942.562.679

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	13.349.007.670	13.371.525.618
Chi phí dịch vụ ngoài	7.459.154.819	6.874.175.151
Dự phòng phải thu khó đòi	4.193.246.020	1.024.866.811
Khấu hao tài sản cố định	986.792.061	1.304.773.135
Chi phí công cụ và dụng cụ	461.284.625	500.498.002
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(5.216.350.804)	-
Khác	1.052.067.898	1.469.679.176
Tổng cộng	22.285.202.289	24.545.517.893

33 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tài sản được tài trợ (Thuyết minh 17)	2.989.992.157	-
Khác	422.079.031	178.335.945
Tổng cộng	3.412.071.188	178.335.945

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Arico

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.747.452.772	31.634.007.532
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	6.349.490.554	6.326.801.506
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.017.096.196)	(1.559.966.000)
Chi phí không được khấu trừ	315.919.380	273.932.688
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	393.979.738	(548.639.245)
Điều chỉnh thuế năm trước	69.483.721	(20.914.780)
Ưu đãi thuế	(593.443.930)	(244.804.666)
TNDN hiện hành (*)	4.518.333.267	4.226.409.503
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(390.379.783)	281.503.306
Tổng cộng	4.127.953.484	4.507.912.809

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.190.982.321	12.874.363.142
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Tổng cộng			<u>1.190.982.321</u>	<u>16.550.506.513</u>
<i>ii) Mua dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	<u>2.688.276.600</u>	<u>2.862.095.520</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			6.169.503.438	5.709.095.170
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			966.000.000	468.000.000
Tổng cộng			<u>7.135.503.438</u>	<u>6.177.095.170</u>
<i>iv) Các giao dịch khác</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	<u>8.232.840.000</u>	<u>4.989.600.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.014.749.499	37.530.731.334
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Tổng cộng			<u>27.491.414.712</u>	<u>38.480.405.598</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
ii) Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	1.309.881.840	1.331.881.840
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	2.319.202.000	2.319.202.000
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	143.500.000	157.500.000

36 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	3.087.346.893	4.449.213.693
Từ 1 đến 5 năm	4.034.832.374	4.393.218.374
Trên 5 năm	25.244.865.344	26.099.691.614
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	32.367.044.611	34.942.123.681

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

38 THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Số 01B/NQ/HĐQT/2017 ngày 5 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Arico thành Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu. Vốn điều lệ tăng từ 70 tỷ đồng lên thành 100 tỷ đồng từ Quỹ đầu tư phát triển 4.415.811.246 đồng và vốn góp của nhân viên của Arico 16 tỷ đồng và vốn góp thêm của Công ty là 9.584.188.754 đồng. Hiện tại, việc góp vốn và chuyển đổi vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2017.



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

